

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HẢI HẬU
TỈNH NAM ĐỊNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 177/2024/DS-ST

Ngày: 26-9-2024

V/v: "Tranh chấp chia thừa kế tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HẢI HẬU, TỈNH NAM ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hằng.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lưu Văn Đê;

Bà Nguyễn Thị Thúy Mùi.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đoàn Thị Xuyên - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định tham gia phiên tòa: Ông Lại Minh Khôi - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 80/2024/TLST – DS, ngày 23 tháng 5 năm 2024 về "Tranh chấp chia thừa kế tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 155/2024/QĐXXST-DS ngày 26 tháng 8 năm 2024, Thông báo về việc thay đổi lịch phiên tòa số 01/TB-TA ngày 29 tháng 8 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 111/2024/QĐST-DS ngày 10 tháng 9 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Vũ Văn L, sinh năm 1962; địa chỉ: Xóm G, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định; Có mặt

Bị đơn: Bà Vũ Thị P, sinh năm 1958; địa chỉ: Xóm G, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định; Có mặt

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Vũ Thị P1, sinh năm 1950; địa chỉ: Tổ B, phường T, thành phố K, tỉnh Kon Tum; Vắng mặt

2. Bà Vũ Thị M, sinh năm 1952; địa chỉ: Xóm Đ, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định; **Có mặt**

3. Bà Vũ Thị Q, sinh năm 1954; địa chỉ: Xóm A, xã H (xã H cũ), huyện H, tỉnh Nam Định; Vắng mặt

4. Bà Vũ Thị L1, sinh năm 1961; địa chỉ: Xóm F, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định; **Có mặt**

5. Bà Vũ Thị V, sinh năm 1965; địa chỉ: Xóm F, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định; **Có mặt**

6. Bà Nguyễn Thị P2, sinh năm 1979; địa chỉ: Thôn S, xã Y, huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc; **Vắng mặt**

7. Anh Vũ Văn Đ, sinh năm 1978; địa chỉ: Ngõ C, ngách B, phường X, quận N, thành phố Hà Nội; **Có mặt**

8. Anh Vũ Văn Đ1, sinh năm 1980; địa chỉ: Thôn L, xã X, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc; **Vắng mặt**

9. Anh Vũ Văn Đ2, sinh năm 1981; địa chỉ: Khu dân cư S, TDP số D, thị trấn T, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi; **Vắng mặt**

10. Anh Vũ Thành Đ3, sinh năm 2005; địa chỉ: Thôn S, xã Y, huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc; **Vắng mặt**

11. Bà Mai Thị D, sinh năm 1977; địa chỉ: Tổ dân phố số B, thị trấn Y, huyện H, tỉnh Nam Định; **Vắng mặt**

12. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1962; địa chỉ: Tổ D, khu A, phường H, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh. **Có mặt**

13. Anh Vũ Đình K, sinh năm 1992; địa chỉ: Tổ D, khu A, phường H, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh. **Vắng mặt**

14. Chị Vũ Thị T, sinh năm 1994; địa chỉ: Tổ D, khu A, phường H, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh. **Vắng mặt**

15. Chị Vũ Thị T1, sinh năm 1997; địa chỉ: Tổ D, khu A, phường H, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh. **Vắng mặt**

*Đại diện theo ủy quyền của bà Vũ Thị P1, bà Vũ Thị M, bà Vũ Thị Q, bà Vũ Thị L1, bà Vũ Thị V, bà Nguyễn Thị P2, anh Vũ Thành Đ3: Ông Vũ Văn L – Nguyên đơn (theo các văn bản ủy quyền ngày 29/5/2024; 13/6/2024; 16/7/2024 và ngày 03/6/2024). **Có mặt***

*Đại diện theo ủy quyền của anh Vũ Đình K, chị Vũ Thị T, chị Vũ Thị T1: Bà Nguyễn Thị N – Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan (theo các văn bản ủy quyền ngày 06/6/2024 và ngày 04/6/2024); **Có mặt***

*Đại diện theo ủy quyền của anh Vũ Văn Đ1, bà Mai Thị D: Anh Vũ Văn Đ - Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan (theo các văn bản ủy quyền ngày 25/6/2024 và ngày 23/8/2024). **Có mặt***

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 20/3/2024 và lời khai trong quá trình tố tụng, nguyên đơn ông Vũ Văn L trình bày:

Cụ Vũ Đình U, sinh năm 1925, đã chết năm 1999 và cụ Trần Thị B (tên gọi khác Vũ Thị U1), sinh năm 1923, đã chết năm 2016; hai cụ sinh được 10 người con chung gồm: Ông Vũ Thành L2, ông Vũ Văn T2, bà Vũ Thị P1, bà Vũ Thị M, bà Vũ Thị Q, bà Vũ Thị P, bà Vũ Thị L1, bà Vũ Thị V, ông Vũ Văn L và ông Vũ Trọng M1. Ngoài ra, hai cụ không có con riêng, con nuôi nào khác. Bố mẹ đẻ của cụ U1 và cụ B đều chết trước hai cụ đã lâu, ông L không nhớ cụ thể. Ông Vũ Thành L2 chết năm 2014, ông L2 có vợ là bà Nguyễn Thị P2 (vợ hai) và 4 người con là anh Vũ Văn Đ, anh Vũ Văn Đ2, anh Vũ Văn Đ1 và anh Vũ Thành Đ3. Ông Vũ Văn T2 chết năm 2023, ông T2 có vợ là bà Nguyễn Thị N và ba người con chung là anh Vũ Đình K, chị Vũ Thị T và chị Vũ Thị T1. Ông Vũ Trọng M1 chết năm 2007, có vợ là bà Mai Thị D (sau khi ông M1 chết thì bà D đã đi lấy chồng), ông M1 và bà D có một người con chung nhưng đã mất từ khi mới sinh ra mấy ngày tuổi. Khi còn sống, cụ U1 và cụ B có tạo lập được khối tài sản chung gồm: Quyền sử dụng thửa đất số 30, tờ bản đồ số 7 xã H, diện tích 1.000m² (trong đó đất ở 360m², đất vườn 117m², đất ao 105m², đất lúa 418m²) và được nhà nước cấp cho ba thửa ruộng nông nghiệp là: Thửa số 54/10, tờ bản đồ số 7 xã H diện tích 720m²; thửa số 2/9, tờ bản đồ số 21 xã H diện tích 270m²; thửa số 179/72, tờ bản đồ số 8 xã H diện tích 162m², các thửa đất trên đều đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCN QSDĐ) ngày 13/9/1997 tên hộ bà Vũ Thị U1 (tức Trần Thị B). Trên thửa đất số 30, tờ bản đồ số 7 hiện nay có một nhà mái bằng của hai cụ, một nhà bếp mái bằng của ông M1 xây liền kề nhưng các công trình trên đất đến nay đều đã xuống cấp hết giá trị. Trước khi chết, cụ U1 và cụ B không để lại di chúc. Bà P không đi xây dựng gia đình nên từ trước đến nay vẫn ở trên đất của hai cụ. Ông L có thổ đất giáp cạnh phía T thổ của hộ cụ U1 nhưng không có lối đi vào nên khi hai cụ còn sống đã để cho ông L mở lối đi vào thổ của ông L qua đất của cụ U1, cụ B (lối đi về phía Đông thổ cụ U1). Sau khi hai cụ chết, đến năm 2023, anh chị em có họp gia đình thống nhất là thửa đất số 30 của hộ cụ U1 để lại một phần đất cho ông L mở rộng ngõ đi từ đường trục xã vào thổ đất của nhà ông L nên ông L đã đổ ngõ bê tông rộng 4m ở phía Đông thổ đất của cụ U1 để đi lại. Sau đó, các anh chị em thống nhất thổ đất của hộ cụ U1 thì sang tên cho ông L, ông L sẽ có trách nhiệm thờ cúng ông bà, bố mẹ và ông M1, còn ngôi nhà bếp trước đó ông M1 xây dựng để bà P cứ ở đến hết đời nhưng bà P và bà N (vợ ông T2) không nhất trí nên gia đình không tự thống nhất thỏa thuận được việc phân chia thừa kế tài sản của bố mẹ để lại.

Nay ông L đề nghị Tòa án giải quyết chia tài sản thừa kế của cụ U1, cụ B để lại theo quy định của pháp luật gồm: Quyền sử dụng thửa đất số 30, tờ bản đồ số 7 xã H, diện tích 1.000m² (trong đó đất ở 360m², đất vườn 117m², đất ao 105m², đất lúa 418m²). Kỳ phần của ông L và bà M, bà Q, bà P1, bà L1, bà V và phần bà P2, cháu Đ3 cho ông L thì ông xin nhận bằng hiện vật. Ông L có trách nhiệm thanh toán cho bà M, bà Q, bà L1, bà V mỗi người 30.000.000 đồng tiền chênh lệch chia tài sản. Đối với phần đất thổ thuộc thửa số 30 (582m² đất ở, vườn, ao) của hộ cụ U1 khi chia thừa kế thì ông L đề nghị được chia phần đất về phía Đông thổ, do từ trước đến nay ông đã đổ ngõ đi và xây cổng để đi vào thửa đất của gia đình ông giáp phía Bắc đất cụ U1. Về phần đất ruộng 418m² phía Bắc thổ hiện nay ông L

đang sử dụng trồng cây, khi chia thừa kế thì phần lớn các đồng thừa kế đã tặng cho ông đất ruộng nên đề nghị Tòa án giao cả 418 m² đất ruộng này cho ông sử dụng, còn suất của bà N và anh Đ được hưởng bao nhiêu thì ông L có trách nhiệm thanh toán giá trị.

Đối với ba thửa ruộng tiêu chuẩn ngoài đồng của hộ cụ U1 như kê khai ở trên thì ông L xin rút không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về hiện trạng thửa đất số 30 của hộ cụ U1 do Công ty A đã đo đạc, ông L nhất trí là đất hộ cụ U1 còn dịch về phía Tây giáp thổ của vợ chồng ông thêm 70m² nữa, ông nhất trí bàn giao đủ 70m² đất này để Tòa án chia thừa kế theo quy định của pháp luật.

Về các công trình trên đất hiện nay, Tòa đã đi định giá đã hết giá trị nên khi chia bằng hiện vật có thể chia vào phần các công trình trên đất thì Tòa cứ chia theo quy định cũng không ảnh hưởng gì đến giá trị công trình, vì công trình đã hết giá trị khấu hao. Do đó, về các công trình xây dựng trên đất ông L không yêu cầu giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 31/5/2024, quá trình tố tụng tại Tòa án, bị đơn bà Vũ Thị P trình bày: Thống nhất về mối quan hệ gia đình và tài sản chung của cụ U1, cụ B để lại như ông L trình bày ở trên là đúng. Nguyên vọng của bà P là thửa đất số 30 của hộ cụ U1 thì để lại khoảng 100 m² đất thổ để làm nơi thờ cúng chung, còn lại bao nhiêu mới chia thừa kế. Nay ông L không nhất trí để lại một phần đất làm nơi thờ cúng chung thì Tòa án chia theo quy định của pháp luật. Về việc chia thừa kế diện tích 1.000 m² (trong đó đất ở, vườn, ao gọi chung là đất thổ 582m², đất lúa 418m²) thuộc thửa số 30 của hộ cụ U1, phần chia đất thổ (582m²) thì kỹ phần của bà P được chia bao nhiêu thì trước đây bà có đề nghị nhận bằng hiện vật về phía Tây nhưng vì nay anh Đ và bà N đều đề nghị nhận vị trí chia đất về phía Đông nên bà cũng phải theo, bà P xin được chia đất ở vị trí phía Đông giáp với đất chia cho bà N và anh Đ. Mặc dù một kỹ phần đất thổ của bà được chia là nhỏ nhưng do bà N và anh Đ không nhất trí gộp vào sử dụng chung với bà nên bà vẫn đề nghị Tòa án chia riêng cho bà một phần đất để bà có chỗ ở, vì hiện nay bà P không có nơi ở nào khác. Về phần đất lúa 418m² thuộc thửa số 30 của hộ cụ U1, bà P xác định có vị trí phía Bắc thổ hiện nay ông L đang trồng cây. Kỹ phần đất lúa bà được chia thì bà tặng cho ông L, không yêu cầu ông L thanh toán giá trị. Về các công trình trên đất hiện nay Tòa đã đi định giá hết giá trị khấu hao nên bà P không yêu cầu chia về công trình xây dựng, Tòa án chia đất bằng hiện vật khi chia có vào công trình thì bà cũng không ý kiến gì. Còn đối với ba thửa ruộng tiêu chuẩn ngoài đồng của hộ cụ U1 thì đến nay ông L đã xin rút yêu cầu chia, bà P cũng nhất trí.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 07/6/2024, quá trình tố tụng tại toà án, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị N trình bày: Thống nhất về mối quan hệ gia đình và tài sản chung của cụ U1, cụ B để lại như ông L trình bày ở trên là đúng. Bà N là vợ ông Vũ Ngọc T3, bà N và ông T3 kết hôn với nhau sinh được 3 người con chung là anh Vũ Đình K, chị Vũ Thị T, chị Vũ Thị T1. Ông T3 đã chết năm 2023, trước khi chết không để lại di chúc. Theo đơn khởi kiện nguyên đơn ông L có trình bày do bà N và bà P yêu cầu phải chia đất là không đúng sự

thật, vì đến nay ông L là người nộp đơn đến Tòa án kiện chia đất đai của bố mẹ chứ không phải bà N kiện, trước đó bà N chỉ muốn đất đai của bố mẹ để lại làm nơi thờ cúng chung cho con cháu đi về, không muốn chia thừa kế thì không có chỗ thờ cúng bố mẹ. Nay bà N vẫn có nguyện vọng thừa đất số 30 của hộ cụ U1 để lại khoảng 100 m² làm nơi thờ cúng chung, còn lại bao nhiêu mới chia thừa kế. Nhưng do ông L không nhất trí để lại một phần để làm nơi chung thì đề nghị Tòa án phân chia theo quy định của pháp luật. Đối với thửa đất số 30 diện tích 1.000m² của hộ cụ U1 thì có 418m² đất lúa phía Bắc thổ, còn lại 582m² đất thổ phía Nam, bà N đề nghị kỹ phần của ông T3 chồng bà được chia bao nhiêu bà xin nhận bằng hiện vật cả về đất thổ và đất lúa, vì phần của ba con của bà N gồm anh K, chị T, chị T1 đều đã tặng cho hết bà N. Về vị trí chia đất thổ thì bà N đề nghị được chia về phía Đông giáp với đất chia cho anh Đ. Mặc dù phần đất thổ chia cho bà và bà P là nhỏ nhưng bà N vẫn muốn phần của ai người đó sử dụng chứ không sử dụng chung với nhau. Còn về phần đất lúa 418m² phía Bắc thổ thì Tòa án chia cho bà ở vị trí nào bà cũng nhất trí, tuy diện tích đất lúa bà được chia là nhỏ nhưng bà vẫn đề nghị được chia bằng hiện vật, còn giải quyết như thế nào Tòa án giải quyết theo quy định. Về các công trình của cụ U1, cụ B để lại đã hết giá trị khấu hao nên bà không yêu cầu giải quyết. Ba thửa đất ruộng tiêu chuẩn ngoài đồng của hộ cụ U1, ông L xin rút không chia, bà N cũng nhất trí. Ba người con của bà N là anh K, chị T, chị T1 đã uỷ quyền cho bà N, bà xác nhận các con có ý kiến thống nhất với bà ở trên.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 25/6/2024, quá trình tố tụng tại toà án, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Vũ Văn Đ, anh Vũ Văn Đ1 thống nhất trình bày: Thống nhất về mối quan hệ gia đình và tài sản chung của cụ U1, cụ B để lại như ông L trình bày ở trên là đúng. Anh Đ, anh Đ1 là con trai của ông Vũ Thành L2. Các anh có nguyện vọng thừa đất số 30 của hộ cụ U1 để lại khoảng 100 m² để làm nơi thờ cúng chung, còn lại bao nhiêu mới chia thừa kế. Nay ông L không nhất trí để lại một phần để làm nơi chung thì đề nghị Tòa chia theo quy định. Phần tài sản của anh Đ được hưởng từ ông L2 và phần mà anh Đ1, anh Đ2, bà D cho anh Đ thì anh xin nhận bằng hiện vật cả về đất thổ và đất lúa. Về vị trí chia đất, đối với phần đất thổ, anh Đ đề nghị chia cho anh phần đất phía Đông thổ cụ U1 (vị trí hiện nay ông L đang làm ngõ đi và cổng) vì vị trí này giáp với thửa đất của anh bên cạnh để tiện sử dụng. Còn về phần đất lúa 418m² phía Bắc thì Tòa án chia cho anh vị trí nào anh cũng nhất trí, tuy diện tích đất lúa anh được chia là nhỏ nhưng anh vẫn đề nghị được chia bằng hiện vật, còn giải quyết như thế nào Tòa án giải quyết theo quy định. Về các công trình của cụ U1, cụ B để lại đã hết giá trị khấu hao nên các anh không yêu cầu giải quyết. Ba thửa đất ruộng tiêu chuẩn ngoài đồng của hộ cụ U1, ông L xin rút không chia, anh cũng nhất trí.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan về phía nguyên đơn gồm bà Vũ Thị P1, bà Vũ Thị M, bà Vũ Thị L1, bà Vũ Thị Q, bà Vũ Thị V: Quá trình giải quyết vụ án đã uỷ quyền cho nguyên đơn ông L, đều có lời khai thống nhất với lời khai của ông L. Các bà nhất trí với yêu cầu của ông L về việc chia thừa kế tài sản của cụ U1, cụ B để lại theo quy định của pháp luật. Kỹ phần của bà P1 được hưởng bà tặng cho cho ông L toàn bộ, không yêu cầu ông L thanh toán giá trị. Kỹ

phần của bà M, bà L1, bà Q, bà V được hưởng, các bà thống nhất tặng cho ông L một phần, ông L có trách nhiệm thanh toán cho mỗi bà là 30.000.000 đồng tiền chênh lệch chia tài sản.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị P2 và anh Vũ Thành Đ3: Quá trình giải quyết vụ án đã uỷ quyền cho nguyên đơn ông L, có lời khai trình bày thống nhất với lời khai của ông L. Bà P2 là vợ hai của ông Vũ Thành L2, bà P2 và ông L2 kết hôn với nhau sinh được một người con chung là anh Đ3. Ông L2 đã chết năm 2014, trước khi chết không để lại di chúc. Đến nay chia thừa kế tài sản của cụ U1, cụ B thì bà P2 và anh Đ3 được hưởng một phần trong suất thừa kế của ông L2, bà P2 và anh Đ3 thống nhất tặng cho ông L toàn bộ phần tài sản mà mình được hưởng, không yêu cầu ông L thanh toán giá trị.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Mai Thị D: Quá trình giải quyết vụ án đã uỷ quyền cho anh Đ. Anh Đ xác nhận bà D có ý kiến thống nhất với lời khai của anh về mối quan hệ gia đình và tài sản chung của cụ U1, cụ B để lại. Bà D kết hôn với ông Vũ Trọng M1 sinh được một người con chung nhưng đã mất khi còn nhỏ, ông M1 đã chết năm 2007. Tòa án chia thừa kế của cụ U1 đối với thửa đất số 30 thì bà D sẽ được hưởng một suất thừa kế của ông M1, bà D đề nghị tặng cho anh Đ toàn bộ để sau anh Đ có trách nhiệm thờ cúng ông M1, bà không yêu cầu anh Đ thanh toán giá trị. Bà D có ý kiến xin vắng mặt tại các buổi làm việc và phiên toà của Tòa án.

Tại bản tự khai ngày 12/8/2024, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Vũ Văn Đ2 trình bày: Tòa án chia thừa kế tài sản của cụ U1, cụ B, theo quy định anh được hưởng một phần trong suất thừa kế của bố anh là ông L2 nhưng anh đề nghị tặng cho anh trai là anh Đ được hưởng toàn bộ. Anh Đ2 có ý kiến xin vắng mặt tại các buổi làm việc và phiên toà của Tòa án, ngoài ra anh không có ý kiến gì khác.

Tại phiên toà:

- Bà P, bà N và anh Đ có ý kiến thống nhất đề nghị được chia thừa kế đất thổ của hộ cụ U1 bằng hiện vật và cùng nhận sở hữu chung một phần đất nhưng chia về phía Đông thổ vị trí ngõ bê tông mà hiện ông L đang sử dụng. Bà P có ý kiến các công trình trên đất hầu như đã hết giá trị khấu hao, chỉ còn phần mái tôn chống nóng của bà P còn giá trị thấp nếu Tòa chia đất cho người khác vào vị trí đó thì bà P sẽ tự nguyện tháo dỡ, di dời đi chỗ khác sử dụng nên không yêu cầu giải quyết đến các công trình trên đất.

- Ông L vẫn giữ nguyên ý kiến như đã trình bày ở trên, đề nghị Tòa chia thừa kế cho ông bằng hiện vật và đối với đất thổ thì chia cho ông vị trí phía Đông để ông tiếp tục được sử dụng ngõ bê tông và công của ông ở phía Đông thổ cụ U1. Nếu Tòa án chia thừa kế cho ai không phù hợp để chia bằng đất thì ông L xin nhận và thanh toán giá trị cho người đó. Hiện giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số seri L343614, ngày 13/9/1997 mang tên hộ bà Vũ Thị U1 đang do ông L quản lý.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hải Hậu ý kiến:

Tòa án nhân dân huyện Hải Hậu thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền. Việc chấp hành pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán và Hội đồng xét xử cũng như của các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án đảm bảo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Vũ Văn L. Xác định 1.000m² đất (gồm đất ở 360m², đất vườn 117m², đất ao 105m² thuộc thửa số 30, tờ bản đồ số 7 xã H là di sản thừa kế của cụ Vũ Đình U và Trần Thị B (tức Vũ Thị U1) để lại, mỗi cụ được 500m² đất. Hai cụ chết không để lại di chúc nên chia thừa kế theo pháp luật.

- Chia di sản thừa kế của cụ U1: Chia thành 11 kỷ phần cho cụ B và 10 người con gồm ông L2, ông T3, bà P1, bà M, bà Q, bà P, bà L1, bà V, ông L, ông M1, mỗi người được hưởng 45,45m² đất. Kỷ phần của ông M1 chia cho cụ B, bà D mỗi người 22,275m². Kỷ phần của ông L2 chia cho cụ B, bà P2, anh Đ, anh Đ2, anh Đ1, anh Đ3, mỗi người 7,575m².

- Chia di sản thừa kế của cụ B: Cụ B được hưởng tổng cộng 575,75m² đất. Chia thừa kế của cụ B thành 9 kỷ phần cho: 9 đồng thừa kế gồm ông L2, ông T3, bà P1, bà M, bà Q, bà P, bà L1, bà V, ông L, mỗi người được hưởng tương đương 63,972 m² đất (do ông M1 chết trước cụ B, ông M1 không có thừa kế thế vị nên không được hưởng). Kỷ phần của ông L2 chia cho anh Đ, anh Đ1, anh Đ2, anh Đ3 (thừa kế thế vị), mỗi người được hưởng 16m² đất. Kỷ phần của ông T3 chia cho bà N, anh K, chị T, chị T1 được hưởng 63,972 m² đất.

Như vậy, bà P được hưởng tổng cộng 109,4m² đất (trong đó 64m² đất thổ; 45,4m² đất lúa). Bà P tặng cho ông L 45,4m² đất lúa nên còn 64m² đất thổ. Bà N được anh K, chị T, chị T1 tặng cho nên bà N được hưởng tổng cộng 109,4m² đất (trong đó 64m² đất thổ; 45,4m² đất lúa). Ông L được hưởng 6 kỷ phần thừa kế của cụ U1, cụ B chia cho ông L, bà P1, bà M, bà L1, bà Q, bà V và phần đất bà P2, anh Đ3 tặng cho và phần đất lúa bà P tặng cho. Tổng cộng ông L được hưởng 733,1m² đất (gồm 400m² đất thổ; 333,1m² đất lúa). Ông L có trách nhiệm thanh toán cho bà M, bà L1, bà Q, bà V mỗi bà 30.000.000 đồng tiền chênh lệch chia tài sản. Anh Đ được hưởng phần đất chia cho anh Đ và phần của anh Đ1, anh Đ2, bà D tặng cho. Tổng cộng anh Đ được hưởng 93,5m² (trong đó 54m² đất thổ; 39,5m² đất lúa).

Đối với đất thổ, tại phiên tòa, bà P, bà N, anh Đ có ý kiến thống nhất đề nghị được chia thừa kế đất thổ của hộ cụ U1 bằng hiện vật và cùng nhận sử dụng chung một phần đất nên đề nghị HĐXX xem xét. Đề nghị chia cho ông L phần đất phía Đông thổ vị trí ông L đã đổ bê tông và xây công là phù hợp hiện trạng sử dụng. Phần đất còn lại phía T4 thì xem xét chia cho bà P, bà N, anh Đ là phù hợp. Về việc chia 418m² đất lúa, phần của bà N và anh Đ được chia có diện tích rất nhỏ, cần giao toàn bộ 418m² đất lúa cho ông L sử dụng, ông L có trách nhiệm thanh toán chênh lệch chia tài sản cho bà N và anh Đ là phù hợp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng*: Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà P1, bà Q, bà P2, anh Đ3 vắng mặt đã ủy quyền cho ông L. Bà D, anh Đ1 vắng mặt đã ủy quyền cho anh Đ. Anh K, chị T, chị T1 vắng mặt đã ủy quyền cho bà N. Anh Đ2 vắng mặt đã có đề nghị xin vắng mặt. Căn cứ Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự trên là phù hợp.

[2] *Về xác định di sản thừa kế của cụ Vũ Đình U và Trần Thị B (tức Vũ Thị U1)*:

Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự thống nhất đề nghị chia thừa kế tài sản của cụ U1, cụ B đối với quyền sử dụng 1.000m² đất thuộc thửa số 30, tờ bản đồ số 7 xã H, không yêu cầu giải quyết về các công trình trên đất vì các công trình xây dựng của cụ U1, cụ B để lại đã hết giá trị khấu hao, đối với lán tôn chống nóng của bà P còn giá trị thấp, nếu chia cho người khác vào vị trí đó thì bà P tự nguyện tháo dỡ di dời. Về ba thửa ruộng nông nghiệp ngoài đồng của hộ cụ U1 các đương sự không yêu cầu giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết về các công trình xây dựng trên đất và đất ruộng nông nghiệp ngoài đồng của hộ cụ U1.

Đối với quyền sử dụng đất 1.000m² (gồm đất ở 360m², đất vườn 117m², đất ao 105m²(gọi chung là 582m² đất thổ) và đất lúa 418m²) thuộc thửa số 30, tờ bản đồ số 7 xã H, đã được Ủy ban nhân dân huyện H cấp GCN QSDĐ ngày 13/9/1997 tên hộ bà Vũ Thị U1 (tức Trần Thị B), các đương sự đều kê khai thống nhất về nguồn gốc là tài sản chung của cụ U1, cụ B tạo lập và không có sự biến động gì từ khi hai cụ sử dụng, quản lý và được Nhà nước cấp GCN QSDĐ cho đến nay. Do đó, đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự. Xác định 1.000m² đất (gồm đất ở 360m², đất vườn 117m², đất ao 105m², đất lúa 418m²) thuộc thửa số 30, tờ bản đồ số 7 xã H là di sản thừa kế của cụ U1, cụ B để lại trị giá 2.128.990.000 đồng (4.000.000đ/1m² đất ở; 3.000.000đ/1m² đất vườn, ao; 55.000đ/1m² đất lúa), mỗi cụ được 500m² đất (gồm 291m² đất thổ và 209m² đất lúa) trị giá 1.064.495.000 đồng. Trung bình 3.618.500đ/1m² đất thổ (đất ở, vườn, ao).

[3] *Về thời điểm mở thừa kế và thời hiệu khởi kiện*:

Về thời điểm mở thừa kế: Cụ Vũ Đình U chết ngày 13/12/1999, thời điểm mở thừa kế của cụ U là ngày 13/12/1999; cụ Trần Thị B chết ngày 09/9/2016, thời điểm mở thừa kế của cụ B là ngày 09/9/2016. Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự không có yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện nên căn cứ Điều 184, Điều 185 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử không xem xét về thời hiệu khởi kiện.

[4] *Chia di sản thừa kế của cụ Vũ Đình U, cụ Trần Thị B*:

Cụ Vũ Đình U chết năm 1999, cụ Trần Thị B chết năm 2016, trước khi chết hai cụ không để lại di chúc, do đó, chia thừa kế của cụ U, cụ B theo quy định của pháp luật. Cụ U, cụ B có 10 người con chung gồm: Ông L2, ông T3, bà P1, bà M,

bà Q, bà P, bà L1, bà V, ông L, ông M1. Ngoài ra, hai cụ không có con nuôi, con riêng nào khác, bố mẹ đẻ của hai cụ đều đã chết trước hai cụ.

[4.1] *Chia thừa kế của cụ U:*

Ông L2 chết năm 2014, ông T3 chết năm 2023, ông M1 chết năm 2007, cụ B chết năm 2016 đều chết sau cụ U. Do đó, hàng thừa kế thứ nhất của cụ U gồm có 11 người: Cụ B, ông L2, ông T3, bà P1, bà M, bà Q, bà P, bà L1, bà V, ông L, ông M1. Di sản của cụ U 500m² đất chia thành 11 kỷ phần cho 11 người trên, mỗi người được hưởng 45,45m² đất (gồm 26m² đất thổ; 19,45m² đất lúa). Kỷ phần của ông L2 chia cho cụ B, bà P2, anh Đ, anh Đ1, anh Đ2, anh Đ3, mỗi người được 7,575m² đất; bà P2 và anh Đ3 được 15,15m²; anh Đ, anh Đ1, anh Đ2 được 22,725m² đất. Kỷ phần của ông T3 chia cho bà N được hưởng toàn bộ (do phần của anh K, chị T, chị T1 đã tặng cho bà N). Kỷ phần của ông M1 chia cho cụ B và bà D, mỗi người được 22,725m² đất.

[4.2] *Chia thừa kế của cụ B:*

Tổng cộng di sản thừa kế của cụ B gồm: 500m² (1/2 thổ đất) + 45,45m² (1 suất thừa kế của cụ U) + 22,725 m² (1 kỷ phần của ông M1) + 7,575 m² (1 kỷ phần của ông L2) = 575,75m² đất.

Ông L2 chết năm 2014, ông M1 chết năm 2007 đều chết trước cụ B. Do đó, thừa kế thế vị của ông L2 gồm anh Đ, anh Đ1, anh Đ2, anh Đ3 được hưởng một suất của ông L2. Ông M1 và bà D có một người con chung nhưng đã chết từ khi còn nhỏ nên ông M1 không có thừa kế thế vị, do đó ông M1, bà D không được hưởng thừa kế của cụ B. Do vậy, di sản thừa kế của cụ B chia thành 9 kỷ phần cho: Ông T3, bà P1, bà M, bà Q, bà P, bà L1, bà V, ông L và (anh Đ, anh Đ1, anh Đ2, anh Đ3 – 1 kỷ phần thừa kế thế vị của ông L2), mỗi kỷ phần được hưởng 63,972m² đất. Kỷ phần của ông T3 chia cho bà N được hưởng toàn bộ (do phần của anh K, chị T, chị T1 đã tặng cho bà N). Anh Đ, anh Đ1, anh Đ2, anh Đ3 được hưởng 1 kỷ phần thừa kế thế vị của ông L2 63,972m² đất, mỗi người được hưởng 16m² đất; anh Đ, anh Đ1, anh Đ2 được 48m²; anh Đ3 được 16m².

[4.3] Như vậy, bà P và bà N mỗi bà được hưởng tổng cộng: 45,45m² (1 kỷ phần của cụ U) + 63,972m² (1 kỷ phần của cụ B) = 109,4m² đất (gồm 64m² đất thổ; 45,4m² đất lúa). Bà P tặng cho ông L 45,4m² đất lúa nên bà P còn được chia 64m² đất thổ.

Ông L được chia 6 kỷ phần thừa kế của cụ U, cụ B gồm kỷ phần chia cho ông L, bà P1, bà M, bà L1, bà Q, bà V: $(45,45 \text{ m}^2 + 63,972 \text{ m}^2) \times 6 = 687,682 \text{ m}^2$ đất và phần đất bà P2, anh Đ3 tặng cho: $(15,15 \text{ m}^2 + 16 \text{ m}^2) = 31,15 \text{ m}^2$ và phần đất lúa bà P tặng cho 45,4m². Tổng cộng ông L được chia 733,1m² đất (số liệu bị lẻ được làm tròn) (gồm 400m² đất thổ; 333,1m² đất lúa). Ông L có trách nhiệm thanh toán cho bà M, bà L1, bà Q, bà V mỗi bà 30.000.000 đồng tiền chênh lệch chia tài sản.

Anh Đ được hưởng phần đất chia cho anh Đ và phần đất của anh Đ1, anh Đ2, bà D tặng cho là: $48 \text{ m}^2 + 22,725 \text{ m}^2 + 22,725 \text{ m}^2 = 93,5 \text{ m}^2$ (số liệu bị lẻ được làm tròn) (gồm 54m² đất thổ; 39,5m² đất lúa).

[5] *Về hiện trạng di sản thừa kế và việc phân chia di sản thừa kế bằng hiện vật:*

[5.1] *Về hiện trạng di sản thừa kế của hộ cụ Vũ Thị U1:*

Theo số liệu đo đạc của công ty A thì hiện trạng thửa đất số 30 của hộ cụ U1 hiện hộ ông L sử dụng dịch về phía Đông sát nương, về phía Tây sử dụng chưa hết đất còn 70m² nữa hiện nay ông L đang sử dụng, quá trình giải quyết vụ án ông L nhất trí bàn giao đủ diện tích đất 70m² đất trên để Tòa án giải quyết chia thừa kế theo quy định. Do đó, về thửa đất số 30 của hộ cụ U1 hiện nay là đủ diện tích 1.000m² so với GCN QSDĐ được cấp.

Xét về hiện trạng sử dụng thửa đất số 30 của hộ cụ U1 diện tích 1.000m² (gồm 582m² đất thổ, 418m² đất lúa), quá trình giải quyết vụ án các đương sự đều xác định phần đất lúa 418m² của hộ cụ U1 có vị trí phía Bắc thổ (giáp phía Đông đất của hộ ông L đang ở). Thực tế, phần đất phía Bắc này từ trước vẫn là ruộng trồng, hiện nay đã được vượt lên thành vườn để trồng cây; còn lại phần đất 582m² thổ về phía Nam thổ thì cụ U1 đã xây dựng công trình để ở. Do đó, căn cứ hiện trạng sử dụng đất thực tế các đương sự thừa nhận, xác định thửa đất số 30 của hộ cụ U1 có 418m² đất lúa ở vị trí phía Bắc thổ và 582m² đất thổ ở vị trí phía Nam thổ là phù hợp.

[5.2] *Đối với việc phân chia đất thổ:*

Quá trình giải quyết vụ án, ông L, bà P, bà N và anh Đ đều đề nghị được chia thừa kế đất thổ bằng hiện vật về vị trí phía Đông thổ cụ U1 (vị trí ông L đã đổ bê tông ngõ đi). Trong tổng số 582m² đất thổ (360m² đất ở, 117m² đất vườn, 105m² đất ao) của hộ cụ U1 thì ông L được chia 400m²; bà P và bà N mỗi bà được chia 64m²; anh Đ được chia 54m². Do phần đất thổ chia cho bà P, bà N và anh Đ nhỏ nên tại phiên tòa, bà P, bà N và anh Đ có ý kiến thống nhất đề nghị sử dụng chung một phần đất. Như vậy, tổng cộng bà P, bà N và anh Đ được chia 182m² đất thổ xét thấy phù hợp để được chia cho ba người bằng hiện vật nên cần chấp nhận.

Xét thấy hiện trạng vị trí phía Đông thửa đất số 30 của hộ cụ U1 thì ông L đã mở ngõ đi đổ bê tông rộng 4m và xây cổng ở vị trí này để đi vào thửa đất của gia đình L ở phía Bắc, thửa đất của ông L không có lối đi vào. Do đó, xét thấy cần chia cho ông L phần đất vị trí phía Đông để đảm bảo lối đi là cần thiết cho gia đình ông L tiếp tục được sử dụng cho thuận tiện, giữ nguyên hiện trạng tài sản sẵn có của đương sự và phần đất còn lại phía Tây chia cho bà P, bà N và anh Đ là phù hợp.

[5.3] *Đối với việc phân chia đất ruộng nông nghiệp:*

Trong tổng số 418m² đất lúa thuộc thửa số 30 của hộ cụ U1 thì ông L được chia 333,1m² trị giá 18.320.500 đồng; bà N được chia 45,4m² trị giá 2.497.000 đồng, anh Đ được chia 39,5m² trị giá 2.172.500 đồng. Xét thấy phần đất lúa ông L được chia là nhiều nhất phù hợp để được chia bằng hiện vật. Mặc dù anh Đ và bà N đều đề nghị được chia đất ruộng bằng hiện vật nhưng xét đất ruộng mà bà N và anh Đ được chia là rất nhỏ không phù hợp để chia bằng hiện vật. Mặt khác, hiện nay 418m² đất lúa của hộ cụ U1 đang do ông L trồng cấy nên cần giao toàn bộ

418m² đất lúa cho ông L sử dụng, ông L có trách nhiệm thanh toán giá trị cho bà N và anh Đ là phù hợp pháp luật.

Đối với ba thửa ruộng nông nghiệp (ruộng tiêu chuẩn) của hộ cụ U1 ngoài đồng gồm: Thửa số 54/10, tờ bản đồ số 7 xã H diện tích 720m²; thửa số 2/9, tờ bản đồ số 21 xã H diện tích 270m²; thửa số 179/72, tờ bản đồ số 8 xã H diện tích 162m², ông L đã rút yêu cầu chia thừa kế nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5.4] Từ những phân tích, căn cứ nêu trên, chia thừa đất số 30, tờ bản đồ số 7 xã H, diện tích 1.000m² (gồm đất ở (ONT) 360m², đất vườn (CLN) 117m², đất ao(NTS) 105m², đất lúa (LUC) 418m²) của hộ cụ U1 thành các phần như sau:

- Ông L được quyền sử dụng hai phần đất: Phần thứ nhất 418m² đất (LUC) vị trí phía Bắc thổ trị giá 22.990.000 đồng. Phần thứ hai 400m² (ONT 247m², CLN 80m², NTS 73m²) vị trí phía Đông Nam thổ trị giá 1.447.000.000đ đồng. Ông L có trách nhiệm thanh toán chênh lệch chia tài sản cho bà M, bà L1, bà Q, bà V mỗi bà là 30.000.000 đồng; thanh toán cho bà N 2.497.000 đồng; thanh toán cho anh Đ 2.172.500 đồng.

- Bà P, bà N và anh Đ được quyền sử dụng chung phần đất 182m² (ONT 113m², CLN 37m², NTS 32 m²) vị trí phía Tây Nam thổ trị giá 659.000.000 đồng.

[6] Về chi phí tố tụng: Nguyên đơn ông L đã nộp tạm ứng chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản, xác nhận ông L đã nộp đủ và không có yêu cầu gì khác nên về chi phí tố tụng Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[7] Về án phí:

- Ông L, bà P, bà P1, bà M, bà L1, bà Q, bà N thuộc đối tượng người cao tuổi, đã có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí phần mà các ông bà được hưởng thừa kế theo pháp luật.

- Ông L nhận nộp án phí phần tài sản bà P2 và anh Đ3, bà V tặng cho. Phần bà P2, anh Đ3 tặng cho: 31,15m² đất (ONT 11,1m², CLN 3,6m², NTS 3,3m², LUC 13,15m²) trị giá 65.100.000 đồng. Phần bà V tặng cho: 109,4m² đất (ONT 40m², CLN 13m², NTS 11m², LUC 45,4m²) trị giá 234.497.000 đồng – 30.000.000 đồng = 204. 497.000 đồng.

- Bà V phải nộp án phí phần tài sản bà được nhận 30.000.000 đồng.

- Bà N nhận nộp án phí phần tài sản anh K, chị T, chị T1 tặng cho (trị giá 234.497.000 đồng x $\frac{3}{4}$ = 175.873.000 đồng).

- Anh Đ phải nộp án phí chia thừa kế phần của anh Đ và nhận nộp án phí phần của bà D, anh Đ1, anh Đ2 tặng cho: 93,5m² đất (ONT 33m², CLN 11m², NTS 10m²; LUC 39,5m²) trị giá 197.172.500 đồng.

[8] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào các Điều 611, 612, 613, 649, 650, 651, 652, 660 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 184, 185, 227, 228, Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Vũ Văn L đối yêu cầu giải quyết về chia thừa kế đất ruộng nông nghiệp (ruộng tiêu chuẩn) ngoài đồng của hộ bà Vũ Thị U1.

2. Xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Vũ Văn L về chia thừa kế tài sản của cụ Vũ Đình U và Trần Thị B (tức Vũ Thị U1) để lại đối với quyền sử dụng 1.000m² đất thuộc thửa số 30, tờ bản đồ số 7 xã H, huyện H, tỉnh Nam Định.

3. Xác định di sản thừa kế của cụ Vũ Đình U và Trần Thị B là quyền sử dụng 1.000m² đất (gồm ONT 360m², CLN 117m², NTS 105 m², LUC 418m²) thuộc thửa số 30, tờ bản đồ số 7 xã H, huyện H, tỉnh Nam Định, đã được Ủy ban nhân dân huyện H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số seri L343614, ngày 13/9/1997 mang tên hộ bà Vũ Thị U1 có trị giá 2.128.990.000 đồng (hai tỷ, một trăm hai mươi tám triệu, chín trăm chín mươi nghìn đồng).

4. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Vũ Thị P1, bà Nguyễn Thị P2, anh Vũ Thành Đ3 tặng cho ông Vũ Văn L toàn bộ phần thừa kế của mình. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Vũ Thị M, bà Vũ Thị L1, bà Vũ Thị Q tặng cho ông Vũ Văn L một phần kỹ phần thừa kế của mình (ông L thanh toán chênh lệch cho mỗi bà 30.000.000 đồng). Ghi nhận sự tự nguyện của bà Vũ Thị P tặng cho ông Vũ Văn L kỹ phần đất ruộng của mình. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Mai Thị D, anh Vũ Văn Đ1, anh Vũ Văn Đ2 tặng cho anh Vũ Văn Đ toàn bộ phần thừa kế của mình. Ghi nhận sự tự nguyện của anh Vũ Đình K, chị Vũ Thị T, chị Vũ Thị T1 tặng cho bà N toàn bộ phần thừa kế của mình.

5. Chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất của cụ Vũ Đình U và cụ Trần Thị B:

Chia thừa đất số 30, tờ bản đồ số 7 xã H, huyện H, tỉnh Nam Định, diện tích 1.000m² đất (gồm ONT 360m², CLN 117m², NTS 105 m², LUC 418m²), đã được Ủy ban nhân dân huyện H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số seri L343614, ngày 13/9/1997 mang tên hộ bà Vũ Thị U1 như sau:

- Chia cho ông Vũ Văn L được quyền sử dụng hai phần đất: Phần thứ nhất 418m² đất (LUC) (S1) vị trí phía Bắc thổ trị giá 22.990.000 đồng (hai mươi hai triệu, chín trăm chín mươi nghìn đồng). Phần thứ hai 400m² (ONT 247m², CLN 80m², NTS 73m²) (S2) vị trí phía Đông Nam thổ trị giá 1.447.000.000 đồng (một tỷ, bốn trăm bốn mươi bảy triệu đồng). Ông L có trách nhiệm thanh toán chênh lệch chia tài sản cho bà M, bà L1, bà Q, bà V mỗi bà là 30.000.000đ (ba mươi triệu đồng); thanh toán cho bà N 2.497.000 đồng (hai triệu bốn trăm chín mươi bảy nghìn đồng); thanh toán cho anh Đ 2.172.500 đồng (hai triệu một trăm bảy mươi hai nghìn năm trăm đồng).

- Bà P, bà N và anh Đ được quyền sử dụng chung phần đất 182m² (ONT 113m², CLN 37m², NTS 32m²) (S3) vị trí phía Tây Nam thổ trị giá 659.000.000 đồng (sáu trăm năm mươi chín triệu đồng). Trong đó, bà P được hưởng 64m²

(ONT 40m², CLN 13m², NTS 11m²); bà N được hưởng 64m² (ONT 40m², CLN 13m², NTS 11m²); anh Đ được hưởng 54m² (ONT 33m², CLN 11m², NTS 10m²).

(Các phần đất có sơ đồ vẽ kèm theo)

Các đương sự được chia đất có trách nhiệm liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký quyền sử dụng đất theo quyết định của Tòa án.

6. Về nghĩa vụ bàn giao: Các đương sự đang quản lý, sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất có trách nhiệm bàn giao cho nhau sử dụng diện tích đất được phân chia theo quyết định của bản án.

Đối với bản chính GCN QSDĐ số seri L343614, ngày 13/9/1997 mang tên hộ bà Vũ Thị U1 hiện đang do ông Vũ Văn L quản lý. Ông L có trách nhiệm bàn giao bản chính GCN QSDĐ trên cho các đương sự được chia đất để làm thủ tục tách thửa, xin cấp GCN QSDĐ khi có yêu cầu.

7. Về án phí: Căn cứ khoản 7 Điều 27 và điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án:

- Miễn án phí cho ông L, bà P, bà P1, bà M, bà L1, bà Q, bà N đối với phần mà các ông bà được hưởng thừa kế theo pháp luật, do thuộc đối tượng người cao tuổi.

- Ông Vũ Văn L phải nộp 13.516.000 đồng.

- Bà Vũ Thị V phải nộp 1.500.000 đồng.

- Bà Nguyễn Thị N phải nộp 8.794.000 đồng.

- Anh Vũ Văn Đ phải nộp 9.859.000 đồng.

8. Quyền kháng cáo: Đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lưu Văn Đê Nguyễn Thị Thúy Mùi

Nguyễn Thị Hằng

Nơi nhận:

- Đương sự;
- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- Chi cục THADS huyện;
- UBND xã Hải Lộc;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Hằng

